

Chương VII

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

17.10000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC CHỐNG THẨM, CHỐNG ẨM

Hướng dẫn áp dụng:

1. Định mức vật liệu dùng để quét nhựa bitum hay dán giấy dầu ghi trong bảng định mức chỉ tính toán cho một lớp quét hay một lớp dán (gồm một lớp giấy, một lớp nhựa hoặc một lớp bao tải,...). Thực tế theo yêu cầu của thiết kế sử dụng bao nhiêu lớp, hoặc độ dày tăng thì được tính bằng cách lấy các định mức đó nhân với số lớp hoặc độ dày của lớp cần làm.

Ví dụ: Dán mái gồm 3 lớp nhựa, 2 lớp giấy dầu thì vật liệu cần dùng cho 1m² dán mái là:

- Giấy dầu: $1,2 \text{ m}^2 \times 2 = 2,4 \text{ m}^2$
- Bi tum: $1,5 \text{ kg} \times 3 = 4,5 \text{ kg}$
- Bột đá: $0,9 \text{ kg} \times 3 = 2,7 \text{ kg}$
- Cui: $1,5 \text{ kg} \times 3 = 4,5 \text{ kg}$

2. Làm mái nhà bằng bê tông bọt chỉ tính vật liệu cho lớp bê tông dày 10cm. Nếu chiều dày bê tông bọt lớn hơn hoặc nhỏ hơn 10cm thì theo thực tế tính toán số lượng bê tông bọt, còn số lượng vữa không thay đổi.

3. Vật liệu trát mái bằng vữa matít atspan. Thành phần 1m³ vữa:

- Nhựa bitum : 65%
- Bột đá : 20%
- Xi măng : 15%
- Số lượng cui để nấu 1 m³ vữa matít asphan: 100 kg

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.11001	Quét 1 lớp nhựa nguội	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	0,150
			Xăng		kg	0,345
17.11002	Quét 1 lớp nhựa nóng	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	2,00
			Bột đá		kg	1,200
			Cui đun		kg	2,000
17.11003	Quét hắc ín vào gỗ	1 m ²	Hắc ín		kg	0,19

Định mức vật liệu công tác chống thấm, chống ẩm (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.11004	Quét lớp nhựa sau mố dày 2cm	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	2,200
			Củ đùn		kg	2,200
17.11005	Quét bi tum vào tường	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	1,000
			Củ đùn		kg	1,000
17.11006	Dán giấy dầu, 1 lớp giấy dầu, 1 lớp nhựa bi tum	1 m ²	Giấy dầu		m ²	1,200
			Nhựa bi tum		kg	1,500
			Bột đá		kg	0,900
			Củ đùn		kg	1,500
17.11007	Rải lớp phòng nước mặt cầu đường bộ dày 3cm	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	3,800
			Cát vàng		m ³	0,0008
			Bột đá		kg	4,000
			Củ đùn		kg	8,000
17.11008	Lớp bê tông nhựa mặt cầu đường bộ dày 3cm	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	3,400
			Cát vàng		m ³	0,0016
			Bột đá		kg	6,700
			Đá dăm	1x2	m ³	0,023
			Củ đùn		kg	16,00
17.11009	Lớp bê tông nhựa mặt cầu đường bộ dày 5cm	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	5,700
			Cát vàng		m ³	0,0034
			Bột đá		kg	11,020
			Đá dăm	1x2	m ³	0,057
			Củ đùn		kg	24,00
17.11010	Nhét dây thùng tấm nhựa vào khe lún	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	0,779
			Dây thùng		m	1,050
			Củ đùn		kg	3,118
17.11011	Nhét bi tum và đay vào khe co dãn	1 m ²	Đay		kg	390,0
			Nhựa bi tum		kg	685,0

Định mức vật liệu công tác chống thấm, chống ẩm (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.11012	Rải 1 lớp sỏi trên giấy dầu trên mái	1 m ²	Sỏi		m ³	0,012
			Nhựa bi tum		kg	0,700
			Củ đùn		kg	0,700
17.11013	Phủ 1 lớp nhựa dày 1cm	1 m ²	Nhựa bi tum		kg	11,00
			Củ đùn		kg	11,00
17.11014	Khe nối bao tải tấm nhựa dày 3cm	1 m ²	Bao tải		cái	3,400
			Nhựa bi tum		kg	8,400
			Củ đùn		kg	8,400
17.11015	Khe nối giấy XM tấm nhựa dày 2cm	1 m ²	Giấy ximăng		cái	3,000
			Nhựa bi tum		kg	6,200
			Củ đùn		kg	6,200
17.11016	Trát vữa matít atsphan vào mái dày 1cm	1 m ²	Vữa matít atsphan		lít	12,00
17.11017	Trát lớp bê tông bọt cách nhiệt ở mái dày 10cm	1 m ²	Bê tông bọt		m ³	0,105
			Vữa		lít	30,00
17.11018	Làm tầng đệm đường sắt dày 5cm	1 m ²	Vữa bê tông		lít	52,50
17.11019	Làm tầng bảo hộ đường sắt dày 3cm	1 m ²	Vữa		lít	31,50
			Lưới thép	20x20	m ²	1,100
17.11020	Làm tầng đệm cầu Ô tô và cầu tàu dày 2cm	1 m ²	Vữa bê tông		lít	24,00
17.11021	Che mưa ở khe lún, khe co dãn	1m	Tôn tráng kẽm	Dày 1mm	m ²	0,500
			Gạch gỗ		m ³	0,0055
			Bu lông	M16x150	cái	4,000
			Nhựa bi tum		kg	0,050
			Củ đùn		kg	0,050

Định mức vật liệu công tác chống thấm, chống ẩm (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.11022	Che mưa ở khe co dãn bê tông cầu đường bộ	1m	Tôn tráng kẽm	Dày 1mm	m ²	0,410
			Gạch gỗ		m ³	0,0055
			Bu lông	M16x150	cái	4,00
			Nhựa bi tum		kg	2,200
			Bao tải		cái	0,250
			Thiếc hàn		kg	0,050
17.11023	Che mưa ở khe co dãn bê tông cầu đường sắt	1m	Tôn	Dày 4mm	kg	9,500
			Thép tròn	Φ 6	kg	0,370
			Que hàn	Φ 3	kg	0,100
			Nhựa bi tum		kg	1,00
17.11024	Chống dột vòm lò bằng giấy dầu. Tính cho 1 lớp giấy dầu, 1 lớp nhựa và 2 lớp vữa (1m ² dán giấy dầu)	1m ²	Giấy dầu		m ²	1,250
			Nhựa Bi tum		kg	1,800
			Củ đùn		kg	1,800
			Vữa xi măng		lít	25,00
17.11025	Quét nhựa Bitum và dán bao tải, 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	1m ²	Nhựa bi tum		kg	3,00
			Bao tải		kg	1,200
			Bột đá		kg	1,80
			Củ đùn		kg	3,000
17.11026	Quét nhựa Bitum và dán bao tải, 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	1m ²	Nhựa bi tum		kg	4,50
			Bao tải		kg	2,400
			Bột đá		kg	2,701
			Củ đùn		kg	4,00
17.11027	Quét nhựa đường chống thấm mối nối cống đường Kính Φ0,75m	1 ống cống	Nhựa đường		kg	11,143
			Giấy dầu		m ²	1,029
			Đay		kg	0,475
			Củ đùn		kg	2,000

17.20000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ LÀM KHỚP NỐI, KHE CO GIẢN

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.20011	Làm khớp nối bằng thép kiểu I	1m	Thép bản	dày 2mm	kg	11,038
			Tôn	dày 1,5mm	kg	8,792
			Que hàn	thép	kg	0,350
			Nhựa bi tum		kg	22,741
			Củ đùn		kg	22,50
17.20012	Làm khớp nối bằng thép kiểu II	1m	Tôn	dày 1,5mm	kg	9,515
			Que hàn	thép	kg	0,150
			Nhựa bi tum		kg	10,095
			Củ đùn		kg	10,00
17.20013	Làm khớp nối bằng thép kiểu III	1m	Tôn	dày 1,5mm	kg	9,683
			Que hàn	thép	kg	0,200
			Nhựa bi tum		kg	12,124
			Củ đùn		kg	12,86
17.20014	Làm khớp nối bằng thép kiểu IV	1m	Tôn	dày 1,5mm	kg	5,95
			Que hàn	thép	kg	0,100
			Nhựa bi tum		kg	27,762
			Củ đùn		kg	27,50
			Vữa xi măng	mác 100	m ³	0,032
17.20015	Làm khớp nối bằng thép kiểu V	1m	Que hàn	thép	kg	0,130
			Nhựa bi tum		kg	30,286
			Củ đùn		kg	30,00
			Gỗ	Nhóm 4	m ³	0,047
			Thép bản	không gỉ	kg	7,943
			Bu lông	M16x320	cái	4,000

Định mức vật liệu dùng để làm khớp nối, khe co giãn (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.20021	Làm khớp nối bằng đồng kiểu I	1m	Đồng tấm	dày 2mm	kg	6,997
			Tôn	dày 2mm	kg	4,757
			Que hàn	đồng	kg	0,105
			Que hàn	thép	kg	0,045
			Nhựa bi tum		kg	20,19
			Củ đùn		kg	20,00
			Vữa xi măng	mác 100	m ³	0,031
17.20022	Làm khớp nối bằng đồng kiểu II	1m	Đồng tấm	dày 2mm	kg	10,453
			Tôn	dày 2mm	kg	2,45
			Que hàn	đồng	kg	0,155
			Que hàn	thép	kg	0,066
			Nhựa bi tum		kg	27,762
			Củ đùn		kg	27,50
			Vữa xi măng	mác 100	m ³	0,031
17.20023	Làm khớp nối bằng đồng kiểu III	1m	Đồng tấm	dày 2mm	kg	6,997
			Que hàn	đồng	kg	0,105
			Nhựa bi tum		kg	20,6
			Củ đùn		kg	20,62
			Vữa xi măng	mác 100	m ³	0,010
17.20024	Làm khớp nối bằng đồng kiểu IV	1m	Đồng tấm	dày 2mm	kg	5,607
			Tôn	dày 2mm	kg	4,077
			Que hàn	đồng	kg	0,087
			Que hàn	thép	kg	0,066
			Nhựa bi tum		kg	7,267
			Củ đùn		kg	7,200
			Vữa xi măng	mác 100	m ³	0,010
			Bu lông	M16x320	cái	4,000

Định mức vật liệu dùng để làm khớp nối, khe co giãn (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.20031	Làm khớp nối bằng nhựa PVC	1m	Tấm nhựa	PVC KN92	m	1,0
			Vữa xi măng	Mác 100	m ³	0,020
			Dây thừng		m	2,050
			Nhựa đường		kg	3,333
			Thép tròn	φ6	kg	1,042
			Củ đùn		kg	3,320
17.20032	Làm khớp nối bằng gioăng cao su	1m	Gioăng cao su		m	1,0
			Gỗ ván		m ³	0,001
17.20041	Làm khe co sân, bãi, mặt đường bê tông	1m	Matít chèn khe		kg	1,347
			Nhựa đường		kg	0,124
			Thép φ25		kg	3,725
17.20042	Làm khe giãn sân, bãi, mặt đường bê tông	1m	Matít chèn khe		kg	1,317
			Nhựa đường		kg	0,238
			Thép φ25		kg	7,50
			Mùn cưa		kg	0,430
			Cao su đệm		m	1,0
			ống nhựa	φ42	m	1,590
17.20043	Làm khe dọc sân, bãi, mặt đường bê tông	1m	Matít chèn khe		kg	0,743
			Thép φ25		kg	1,078
17.20044	Làm khe ngàm liên kết đường lăn sân đỗ sân bay, khe 1x4, h=30cm	10m	Thép tròn	φ< 18mm	kg	17,549
			Thép tròn		kg	19,493
			Que hàn		kg	0,09
			Nhựa đường		kg	3,752
			Dây thép		kg	0,480
			Củ đùn		kg	3,082

Định mức vật liệu dùng để làm khớp nối, khe co giãn (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.20045	Làm khe co đường lăn, sân đỗ sân bay, khe 1x4, h=30cm	10m	Thép tròn	$\phi < 25\text{mm}$	kg	52,824
			Thép tròn	$\phi 6 \div 8\text{mm}$	kg	54,129
			Que hàn		kg	0,19
			Nhựa đường		kg	1,038
			Dây thép		kg	1,320
			Gỗ xẻ	nhóm 4	m ³	0,008
			Củi đùn		kg	0,900
17.20046	Làm khe giãn đường lăn, sân đỗ sân bay, khe 2x4, h=30cm	10m	Thép tròn	$\phi 25\text{mm}$	kg	73,951
			Thép tròn	$\phi 6 \div 8\text{mm}$	kg	75,781
			Que hàn		kg	0,26
			Nhựa đường		kg	1,438
			Dây thép buộc		kg	1,320
			Gỗ xẻ	nhóm 4	m ³	0,114
			Củi đùn		kg	0,900
17.20047	Làm khe gia cường đường lăn, sân đỗ sân bay, khe 2x4, h=30cm	10m	Thép tròn	$\phi \leq 18\text{mm}$	kg	95,422
			Thép tròn	$\phi 6 \div 8\text{mm}$	kg	25,403
			Que hàn		kg	0,57
			Dây thép buộc		kg	1,610
17.20051	Cắt khe 2x4 bằng phương pháp xẻ khô	10m	Lưỡi cắt	$\phi 350\text{mm}$	cái	0,180
			Nước		m ³	0,12
17.20052	Cắt khe 1x4 bằng phương pháp xẻ khô	10m	Lưỡi cắt	$\phi 350\text{mm}$	cái	0,132
			Nước		m ³	0,083

Định mức vật liệu dùng để làm khớp nối, khe co giãn (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
17.20061	Trám khe, khe 2x4 bằng mastic 444/777	10m	Backer rod	φ25mm	m	11,33
			Chất trám khe		lít	2,931
17.20062	Trám khe, khe 1x4 bằng mastic 444/777	10m	Backer rod	φ13mm	m	11,55
			Chất trám khe		lít	1,133